

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của Trường Tiểu học Trục Hùng
Năm học 2025- 2026

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	168 HS (6 lớp)	170 HS (6 lớp)	180 HS (6 lớp)	189 HS (5 lớp)	193 HS (5 lớp)
		1. Tuổi của học sinh tiểu học từ 6 đến 14 tuổi (tính theo năm). 2. Tuổi vào học lớp 1 là 6 tuổi; trẻ em khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, trẻ em ở nước ngoài về nước có thể vào học lớp 1 ở độ tuổi từ 7 đến 9 tuổi. 3. Nhà trường tuyển sinh học sinh có hộ khẩu thường trú, tạm trú trên địa bàn các thôn: Lác Môn 1, Lác Môn 2, Lác Môn 3, Lác Môn 4, Tân Phường, Sào Nam, Bình Minh, Hồng Lạc, Quang Trung, Hồng Thái, Bội Châu xã Ninh Cường; học sinh ngoài địa bàn có nhu cầu học tập tại trường.				
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành theo Quyết định số 2269/QĐ-BGDĐT ngày 11/8/2025. Thực hiện 35 tuần/năm học. Quyết định số 426/2025/QĐ-UBND ngày 18/8/2025.về việc ban hành khung kế hoạch thời gian năm học 2025-2026 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên tỉnh Ninh Bình. 1. Ngày tựu trường: 29/8/2025 Riêng đối với lớp 1 tựu trường vào ngày 22/8/2025 2. Ngày khai giảng: 5/9/2025 Ngày bắt đầu chương trình học kỳ I đến kết thúc chương trình học kỳ I : Từ ngày : 05/9/2025 đến 17/01/2026 (gồm 18 tuần) Ngày bắt đầu chương trình học kỳ II đến kết thúc chương trình học kỳ II : Từ ngày : 19/01/2026 đến 25/05/2026 (gồm 17 tuần) 3. Tháng 1-2025 Kiểm tra định kỳ cuối HK 1 4. Tháng 5-2025 Ngày kiểm tra định kỳ cuối năm học: Từ ngày 12/5/2026 đến 14/5//2026 5. Tổng kết năm học: Từ ngày 25/5/2026 đến 31/5/2026. Kết thúc năm học trước ngày 31/5/2026				

III	- Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. - Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	1. Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình: -Thực hiện theo Thông tư 55/ 2011/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 22/11/2011 ban hành Điều lệ Ban Đại diện Cha mẹ học sinh. - Cơ sở giáo dục thường xuyên thông tin các hoạt động của trường, của ngành thông qua hệ thống bảng tin, trang web của đơn vị. - Họp Cha mẹ học sinh 03 kỳ/năm - Đánh giá học sinh theo TT số 27/2020/TT- BGDĐT v/v Ban hành quy định đánh giá học sinh tiểu học. - Gia đình thường xuyên trao đổi với giáo viên chủ nhiệm hoặc qua họp PHHS, trao đổi trực tiếp, Zalo,... 2. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh: - Chấp hành tốt các nội quy học sinh. - Thái độ học tập tích cực, chủ động, tự giác. - Thực hiện tốt theo 5 điều Bác Hồ dạy. - Biết cách tự học; tự giác, có kỷ luật, có ý thức bảo vệ của công, bảo vệ môi trường, giữ gìn trường lớp Xanh Sạch Đẹp - Năng động, sáng tạo; biết hợp tác và chia sẻ.
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Sinh hoạt tập thể, sinh hoạt dưới cờ theo từng chủ điểm, hoạt động ngoại khoá theo yêu cầu thực tế, phù hợp cho từng lứa tuổi học sinh. - Sinh hoạt Đội, Sao Nhi đồng. Tổ chức các Lễ phát động: tháng An toàn giao thông, theo chủ đề năm học., kỷ niệm các ngày lễ lớn , tổ chức các hoạt động trải nghiệm phù hợp với thực tế và điều kiện của nhà trường và PHHS.. - Tổ chức hội giao lưu: Viết đúng viết đẹp, Hội học, TDTT, Tài năng tiếng Anh, IOE, Sáng tạo KHKT, vẽ tranh Chiếc ô tô mơ ước, Vẽ tranh Ngôi nhà mơ ước, trò chơi dân gian, dân vũ Tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong và ngoài nhà trường.
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- 100% học sinh đạt, HT và HTT đánh giá năng lực, phẩm chất theo Thông tư số 27/2020/TT- BGDĐT - Lễ phép, tích cực, năng động - Được giáo dục về kỹ năng sống - Có ý thức bảo vệ môi trường - Giữ vững chất lượng đào tạo học sinh, hoàn thành chương trình lớp học đạt từ 95% trở lên. - Học sinh lớp 5 hoàn thành chương trình bậc Tiểu học: 100%. - Không có học sinh bỏ học. - Đảm bảo vệ sinh ATVSTP cho học sinh - Giảm số lượng, tỉ lệ trẻ thừa cân béo phì - Thường xuyên tổ chức vệ sinh trường lớp, giữ gìn cảnh quan Xanh - Sạch-Đẹp, xây dựng trường học an toàn hạnh phúc - 100 % học sinh được chăm sóc sức khoẻ ban đầu. - 100% học sinh tham gia bảo hiểm y tế.

VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	- Có kiến thức, kỹ năng cơ bản vững chắc. - Đủ sức khỏe để học ở lớp trên hoặc cấp học trên. - Tăng cường công tác thăm định và bàn giao chất lượng giáo dục giữa lớp dưới với lớp trên cũng như giữa tiểu học lên THCS.
-----------	---	--

Ninh Cường, ngày 16 tháng 6 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG



[Handwritten signature]
Nguyễn Thiện Đức

UBND XÃ NINH CƯỜNG
TRƯỜNG TIỂU HỌC TRỰC HÙNG

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục Tiểu học thực tế,
năm học 2025– 2026 (Kết quả đánh giá cuối năm học)

Đơn vị: học sinh

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	900	168	170	180	189	193
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày (tỷ lệ so với tổng số)	900	168	170	180	189	193
III	Số học sinh chia theo hạnh kiểm						
1	Năng lực (tỷ lệ so với tổng số)						
	Năng lực chung						
a	Tự chủ và tự học	900	100%	100%	100%	100%	100%
	Tốt		71,4%	70,6%	67,2%	65,1%	57,5%
	Đạt		28,0%	29,4%	32,8%	34,9%	42,5%
	Cần cố gắng		0,6%				
b	Giao tiếp và hợp tác	900	100%	100%	100%	100%	100%
	Tốt		71,4%	70,6%	67,2%	64,0%	57,5%
	Đạt		28,0%	29,4%	32,8%	36,0%	42,5%
	Cần cố gắng		0,6%				
c	Giải quyết vấn đề và sáng tạo	900	100%	100%	100%	100%	100%
	Tốt		71,4%	70,0%	67,2%	64,0%	57,5%
	Đạt		28,0%	30,0%	32,8%	36,0%	42,5%
	Cần cố gắng		0,6%				
	Năng lực đặc thù						
a	Ngôn ngữ	900	100%	100%	100%	100%	100%
	Tốt		71,4%	70,6%	67,2%	64,0%	57,5%
	Đạt		28,0%	29,4%	32,8%	36,0%	42,5%
	Cần cố gắng		0,6%				
b	Tính toán	900	100%	100%	100%	100%	100%
	Tốt		71,4%	70,6%	67,2%	64,0%	57,5%
	Đạt		28,0%	29,4%	32,8%	36,0%	42,5%

	Cần cố gắng		0,6%				
c	Khoa học	900	100%	100%	100%	100%	100%
	Tốt		71,4%	70,6%	67,2%	64,0%	57,5%
	Đạt		28,0%	29,4%	32,8%	36,0%	42,5%
	Cần cố gắng		0,6%				
d	Công nghệ	900			100%	100%	100%
	Tốt				67,2%	64,0%	57,5%
	Đạt				32,8%	36,0%	42,5%
	Cần cố gắng						
e	Tin học	900			100%	100%	100%
	Tốt				67,2%	64,0%	57,5%
	Đạt				32,8%	36,0%	42,5%
	Cần cố gắng						
g	Thẩm mĩ	900	100%	100%	100%	100%	100%
	Tốt		71,4%	70,6%	67,2%	64,0%	57,5%
	Đạt		28,0%	29,4%	32,8%	36,0%	42,5%
	Cần cố gắng		0,6%				
h	Thể chất	900	100%	100%	100%	100%	100%
	Tốt		71,4%	70,6%	67,2%	64,0%	57,5%
	Đạt		28,0%	29,4%	32,8%	36,0%	42,5%
	Cần cố gắng		0,6%				
2	Phẩm chất (tỷ lệ so với tổng số)	900					
a	Yêu nước		100%	100%	100%	100%	100%
	Tốt		74,4%	72,9%	67,2%	64,0%	57,5%
	Đạt		25,0%	27,1%	32,8%	36,0%	42,5%
	Cần cố gắng		0,6%				
b	Nhân ái	900	100%	100%	100%	100%	100%
	Tốt		74,4%	72,9%	67,2%	64,0%	57,5%
	Đạt		25,0%	27,1%	32,8%	36,0%	42,5%
	Cần cố gắng		0,6%				
c	Chăm chỉ	900	100%	100%	100%	100%	100%

	Tốt		74,4%	72,9%	67,2%	64,0%	57,5%
	Đạt		25,0%	27,1%	32,8%	36,0%	42,5%
	Cần cố gắng		0,6%				
d	Trung thực	900	100%	100%	100%	100%	100%
	Tốt		74,4%	72,9%	67,2%	64,0%	57,5%
	Đạt		25,0%	27,1%	32,8%	36,0%	42,5%
	Cần cố gắng		0,6%				
d	Trách nhiệm	900	100%	100%	100%	100%	100%
	Tốt		74,4%	72,9%	67,2%	64,0%	57,5%
	Đạt		25,0%	27,1%	32,8%	36,0%	42,5%
	Cần cố gắng		0,6%				
IV	Số học sinh chia theo học lực						
1	Tiếng Việt	900	100%	100%	100%	100%	100%
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		67,9%	54,7%	37,8%	35,4%	48,2%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		31,0%	45,3%	61,7%	64,6%	51,3%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		1,2%				0,5%
2	Toán	900	100%	100%	100%	100%	100%
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		71,4%	65,9%	49,4%	22,2%	51,8%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		28,6%	34,1%	50,0%	76,2%	45,1%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)				0,6%	1,6%	3,1%
3	Đạo đức	900	100%	100%	100%	100%	100%
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		72,0%	70,6%	70,0%	68,8%	61,1%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		27,4%	29,4%	30,0%	31,2%	38,9%
c	Chưa hoàn thành		0,6%				
	(tỷ lệ so với tổng số)						

4	Tự nhiên xã hội/Khoa học	900	100%	100%	100%	100%	100%
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		72,0%	68,2%	64,4%	39,7%	80,3%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		27,4%	31,8%	35,6%	59,8%	19,7%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		0,6%			0,5%	
6	Lịch sử và địa lý	900				100%	100%
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)					21,2%	59,1%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)					77,2%	39,3%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)					1,6%	2,6%
7	Hoạt động trải nghiệm	900	100%	100%	100%	100%	100%
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		72,6%	70,0%	65,6%	71,4%	62,2%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		26,8%	30,0%	34,4%	28,6%	37,8%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		0,6%				
8	Mỹ thuật	900	100%	100%	100%	100%	100%
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		71,4%	68,8%	68,3%	62,4%	53,9%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		28,6%	31,2%	31,7%	37,6%	46,1%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
9	Âm nhạc	900	100%	100%	100%	100%	100%
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		71,4%	70,6%	65,6%	63,5%	59,6%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		28,0%	29,4%	34,4%	36,5%	40,4%

c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0,6%					
10	Giáo dục thể chất	900	100%	100%	100%	100%	100%
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		72,6%	74,7%	72,8%	55,6%	60,6%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		26,8%	25,3%	27,2%	44,4%	39,4%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		0,6%				
11	Ngoại ngữ	900			100%	100%	100%
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)				41,1%	23,8%	25,9%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)				58,3%	76,2%	74,1%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
12	Tin học	900			100%	100%	100%
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)				56,1%	54,0%	54,4%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)				43,9%	46,0%	45,6%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
13	Công nghệ	900			100%	100%	100%
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)				82,8%	84,1%	93,8%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)				17,8%	15,9%	6,2%
c	Chưa hoàn thành						

	(tỷ lệ so với tổng số)						
V	Tổng hợp kết quả cuối năm	900					
1	Lên lớp thẳng (tỷ lệ so với tổng số)	879	98,8%	100%	99,4%	96,8%	93,8%
2	Khen thưởng	301	99	77	44	29	52

Ninh Cường, ngày 16 tháng 06 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thiện Đức

UBND XÃ NINH CƯỜNG
TRƯỜNG TIỂU HỌC TRỰC HÙNG

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục tiểu học,
Năm học 2025- 2026

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	28	
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	36	
2	Phòng học bán kiên cố		
3	Phòng học tạm		
4	Phòng học nhờ		
III	Số điểm trường	02	
IV	Tổng diện tích đất (m2)	6.442	
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m2)	2.000	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m2)	1.372	
2	Diện tích phòng chuẩn bị (m2)		
3	Diện tích thư viện (m2)	49	
4	Diện tích nhà đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m2)		
5	Diện tích phòng khác (TH,TA,) (m2)	196	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		
1	Khối lớp 1	6	
2	Khối lớp 2	6	
3	Khối lớp 3	6	
4	Khối lớp 4	5	
5	Khối lớp 5	5	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	59	
IX	Tổng số thiết bị		
1	Ti vi	30	
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	

4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể		01			
5	Thiết bị khác..(Thiết bị âm thanh)		02			
6						
	Nội dung	Số lượng (m2)				
X	Nhà bếp					
XI	Nhà ăn					
	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m2)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ		
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú					
XIII	Khu nội trú					
XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m2/học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	4		14		0,25
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BGĐT ngày 02/4/2007 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Có	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	Có	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	Có	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	Có	
XIX	Tường rào xây	Có	

Ninh Cường, ngày 16 tháng 6 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thiện Đức

UBND XÃ NINH CƯỜNG
TRƯỜNG TIỂU HỌC TRỰC HÙNG

THÔNG BÁO
Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý
và nhân viên của cơ sở giáo dục tiểu học
Năm học 2025- 2026

STT	Nội dung	Tổng số	Hình thức tuyển dụng		Trình độ đào tạo						Ghi chú
			Tuyển dụng trước ND 116 và tuyển dụng theo ND 116 (Biên chế, hợp đồng làm việc ban đầu, hợp đồng làm việc có thời hạn, hợp đồng làm việc không thời hạn)	Các hợp đồng khác (Hợp đồng làm việc, hợp đồng vụ việc, ngắn hạn, thỉnh giảng, hợp đồng theo ND 68)	TS	ThS	ĐH	CD	TCCN	Dưới TCCN	
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	48	40	6		2	53	5	0	2	
I	Giáo viên	41	35	6		1	39	3			
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:	12	11	1			11	1			
1	Mĩ thuật	2	2				2				
2	Thể dục	3	3				2	1			
3	Âm nhạc	2	2				2				
4	Tiếng nước ngoài	3	2	1			3				
5	Tin học	2	2				2				
II	Cán bộ quản lý	2	2			1	1				

1	Hiệu trưởng	1	1			1					
2	Phó hiệu trưởng	1	1			1	1				
III	Nhân viên	5	3	2			2	1		2	
1	Nhân viên kế toán	1	1				1				
2	Nhân viên y tế	1	1				1				
3	Nhân viên thư viện	1	1					1			
4	Nhân viên khác(Lao công, bảo vệ)	2		2						2	

Ninh Cường, ngày 16 tháng 6 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thiện Đă